



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thông tin về Tập đoàn

Các văn bản thành lập

Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 5 tháng 5 năm 1995. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 1 tháng 11 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Thanh	Chủ tịch (từ ngày 1/5/2018)
Ông Bùi Ngọc Bảo	Chủ tịch (đến ngày 30/4/2018)
Ông Phạm Văn Thanh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Phạm Đức Thắng	Ủy viên
Ông Trần Ngọc Năm	Ủy viên
Ông Lê Văn Hường	Ủy viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Ủy viên
Ông Yoshihiro Sato	Ủy viên (từ ngày 27/4/2018)
Ông Hitoshi Kato	Ủy viên (đến ngày 26/4/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Đức Thắng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Năm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sự	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/5/2018)
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/5/2018)
Ông Lưu Văn Tuyển	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1/1/2019)
Ông Vương Thái Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 1/6/2018)

Trụ sở đăng ký

Số 1, Khâm Thiên, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 31 tháng 3 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam ("Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2019



Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		34.578.075.982.910	40.526.370.730.962
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	10.220.835.547.036	14.223.421.508.261
Tiền	111		4.153.214.642.077	5.705.904.913.235
Các khoản tương đương tiền	112		6.067.620.904.959	8.517.516.595.026
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.714.407.291.361	2.505.007.709.502
Chứng khoán kinh doanh	121		5.256.246.000	6.021.246.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.858.302.864)	(2.053.067.986)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	4.712.009.348.225	2.501.039.531.488
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.458.601.071.959	7.462.114.111.441
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	7.005.872.124.081	6.811.902.244.793
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		345.207.153.297	374.679.687.768
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	517.264.599.588	590.517.831.399
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(411.260.131.686)	(315.787.838.951)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.517.326.679	802.186.432
Hàng tồn kho	140	10	10.294.894.147.123	12.867.551.209.134
Hàng tồn kho	141		10.885.554.215.474	12.890.760.772.088
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(590.660.068.351)	(23.209.562.954)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.889.337.925.431	3.468.276.192.624
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		214.190.706.717	217.282.436.389
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		328.040.723.919	305.744.694.520
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.324.555.775.906	2.910.198.024.758
Tài sản ngắn hạn khác	155		22.550.718.889	35.051.036.957

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		21.593.107.132.773	21.242.690.361.597
Các khoản phải thu dài hạn	210		20.644.627.553	88.684.537.328
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		764.038.491	75.342.051.954
Phải thu dài hạn khác	216		38.879.930.623	40.103.033.030
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(18.999.341.561)	(26.760.547.656)
Tài sản cố định	220		15.121.166.611.332	15.270.763.892.934
Tài sản cố định hữu hình	221	11	13.088.046.588.593	13.325.714.869.802
Nguyên giá	222		30.549.814.979.282	29.308.854.603.054
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.461.768.390.689)	(15.983.139.733.252)
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.033.120.022.739	1.945.049.023.132
Nguyên giá	228		2.653.048.915.542	2.488.000.589.322
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(619.928.892.803)	(542.951.566.190)
Bất động sản đầu tư	230	13	199.379.225.971	165.266.207.789
Nguyên giá	231		269.571.985.795	221.292.437.042
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(70.192.759.824)	(56.026.229.253)
Tài sản dở dang dài hạn	240		875.013.410.257	780.123.324.785
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	2.393.855.199
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	875.013.410.257	777.729.469.586
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.115.721.080.960	2.883.912.021.826
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252	7(c)	2.937.427.661.822	2.677.987.826.627
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7(d)	301.127.119.507	315.196.457.265
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(125.833.700.369)	(110.772.262.066)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(a)	3.000.000.000	1.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		2.261.182.176.700	2.053.940.376.935
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	2.233.354.898.790	2.018.235.656.410
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		24.569.042.779	32.964.618.879
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		22.118.300	22.118.300
Tài sản dài hạn khác	268		3.236.116.831	2.717.983.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		56.171.183.115.683	61.769.061.092.559

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 01 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		33.186.900.072.934	38.385.075.927.607
Nợ ngắn hạn	310		31.575.525.373.909	35.757.792.050.085
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	12.489.789.725.099	15.270.928.443.422
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		120.644.200.273	200.891.527.721
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.886.187.361.415	1.730.337.723.799
Phải trả người lao động	314		847.409.526.049	922.143.296.413
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		319.384.394.810	268.697.389.078
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.066.875.730	13.064.987.675
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	235.593.345.411	243.367.242.706
Vay ngắn hạn	320	19(a)	13.357.481.938.226	13.745.080.780.307
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		64.578.033.000	44.890.213.714
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		316.868.629.672	278.309.850.371
Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323	20	1.930.521.344.224	3.040.080.594.879
Nợ dài hạn	330		1.611.374.699.025	2.627.283.877.522
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.397.060.920	10.897.063.530
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	908.435.872
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		931.818.164	14.478.816.904
Phải trả dài hạn khác	337		159.757.079.402	167.086.416.528
Vay dài hạn	338	19(b)	1.350.371.049.841	2.406.437.211.735
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.797.690.698	5.342.959.580
Dự phòng phải trả dài hạn	342		81.120.000.000	19.067.212.373
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	3.065.761.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		22.984.283.042.749	23.383.985.164.952
Vốn chủ sở hữu	410	21	22.984.283.042.749	23.383.985.164.952
Vốn cổ phần	411	22	12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.938.780.810.000	12.938.780.810.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.246.997.553.623	2.246.997.553.623
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.093.793.763.574	1.132.410.233.797
Cổ phiếu quỹ	415	22	(1.350.648.460.000)	(1.350.648.460.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	21	(1.294.725.514.734)	(1.317.118.937.352)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		12.242.160.703	5.425.927.848
Quỹ đầu tư phát triển	418		971.137.171.719	951.687.189.578
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	1.337.042.365.416	1.333.225.579.172
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.290.620.538.148	4.578.569.554.201
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		640.861.350.470	4.578.569.554.201
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.649.759.187.678	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.739.042.654.300	2.864.655.714.085
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		56.171.183.115.683	61.769.061.092.559

Ngày 31 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc

ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		191.979.275.263.458	153.736.210.568.322
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		47.197.358.198	39.153.702.504
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp (10 = 01 - 02)	10	4	191.932.077.905.260	153.697.056.865.818
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	4	178.041.353.481.913	141.400.532.111.654
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		13.890.724.423.347	12.296.524.754.164
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	994.256.425.636	791.143.396.401
Chi phí tài chính	22	27	1.508.034.550.907	790.644.542.111
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		864.678.771.880	570.685.109.732
Phần lãi trong các công ty liên doanh, liên kết	24	28	635.383.483.159	456.054.595.116
Chi phí bán hàng	25	29	8.559.770.481.125	7.320.736.564.998
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		575.093.420.463	817.994.151.452
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		4.877.465.879.647	4.614.347.487.120
Thu nhập khác	31		249.963.422.715	324.762.583.078
Chi phí khác	32		84.869.525.199	154.142.930.181
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		165.093.897.516	170.619.652.897
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.042.559.777.163	4.784.967.140.017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	983.535.549.148	894.833.667.465
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	31	10.939.924.429	(21.529.227.908)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (chuyển sang trang sau)	60		4.048.084.303.586	3.911.662.700.460

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)****Mẫu B 02 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang từ trang trước)	60		4.048.084.303.586	3.911.662.700.460
Phân bổ cho:				
Cổ đông của Công ty mẹ	61		3.649.759.187.678	3.468.269.610.133
Cổ đông không kiểm soát	62		398.325.115.908	443.393.090.327
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.766	3.013

Ngày 31 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởngPhạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		5.042.559.777.163	4.784.967.140.017
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		2.072.134.909.956	2.270.612.080.495
Các khoản dự phòng	03		753.635.479.105	159.296.827.871
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.332.029.314	(6.469.072.880)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.273.660.290.645)	(1.004.973.777.952)
Chi phí lãi vay	06		864.678.771.880	598.685.461.893
Các khoản điều chỉnh khác	07	20	(1.121.563.656.502)	1.196.555.262.908
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		6.343.117.020.271	7.998.673.922.352
Biến động các khoản phải thu	09		(440.573.782.443)	1.320.871.822.290
Biến động hàng tồn kho	10		1.592.558.581.222	(4.246.984.415.304)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(867.709.740.677)	(1.415.655.866.905)
Biến động chi phí trả trước	12		(36.933.925.094)	115.316.915.176
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		(2.906.257.914)	73.094.392.400
			6.587.551.895.365	3.845.316.770.009
Tiền lãi vay đã trả	14		(865.515.827.354)	(573.420.957.022)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(967.768.822.649)	(1.118.582.308.573)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12.004.405.847	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(394.984.364.794)	(376.357.477.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.371.287.286.415	1.776.956.026.906

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.332.161.095.285)	(2.982.894.528.958)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		23.225.069.296	51.452.367.096
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(9.332.011.396.096)	(1.293.169.981.996)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		7.119.541.579.359	990.328.871.530
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(157.898.398.040)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		95.156.012.443	-
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.061.687.817.639	1.110.351.521.356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.364.562.012.644)	(2.281.830.149.012)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		-	1.009.403.435.910
Tiền thu từ đi vay	33		99.067.573.679.267	68.116.310.955.538
Tiền trả nợ gốc vay	34		(100.388.168.061.012)	(61.722.389.111.374)
Tiền trả cổ tức	36		(3.688.530.405.684)	(3.978.082.311.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.009.124.787.429)	3.425.242.968.614

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2018 VND	2017 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(4.002.399.513.658)	2.920.368.846.508
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		14.223.421.508.261	11.353.600.192.147
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(186.447.567)	(50.547.530.394)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	10.220.835.547.036	14.223.421.508.261

Ngày 31 tháng 3 năm 2019

Người lập:

Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởngPhạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Tập đoàn”) trước đây là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu và được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 1995. Tập đoàn được Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng đặc biệt tại Quyết định số 186/TTg ngày 28 tháng 3 năm 1996 nhằm tăng cường tích tụ, tập trung, chuyên môn hóa và hợp tác sản xuất, kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, nâng cao khả năng và hiệu quả kinh doanh của các đơn vị thành viên và toàn Tập đoàn đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế.

Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 1 tháng 12 năm 2011, Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 1 tháng 12 năm 2011 với tên gọi là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Tập đoàn kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam theo các quy định của pháp luật.

(b) Hoạt động chính

Tập đoàn có chức năng nhiệm vụ đầu tư, phát triển kinh doanh xăng dầu theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành thương mại của Nhà nước, ngành nghề kinh doanh bao gồm kinh doanh kho, cảng xăng dầu, khảo sát, thiết kế, xây lắp các công trình xăng dầu và dân dụng, xuất nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư thiết bị phục vụ ngành xăng dầu và các ngành khác, dịch vụ khách sạn và dịch vụ du lịch. Ngoài ra, Tập đoàn còn được kinh doanh đa ngành theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ khác do Nhà nước giao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Cơ cấu của Tập đoàn gồm có Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (“Công ty mẹ”) và các công ty thành viên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 55 công ty con bao gồm 43 công ty xăng dầu do Tập đoàn sở hữu 100% vốn thuộc Khối Xăng dầu trực thuộc và 12 công ty con khác (1/1/2018: 62 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh 7(b), 13 công ty liên doanh, liên kết (1/1/2018: 16 công ty liên doanh, liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 7(c).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 24.726 nhân viên (1/1/2018: 20.259 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) *Mất quyền kiểm soát*

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cầu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) *Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)*

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (“công ty liên doanh”) là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động. Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Trong số các công ty liên kết của Tập đoàn có một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (“PJICO”) và một đơn vị hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng là Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (“PG Bank”). Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ đánh giá ảnh hưởng của các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực bảo hiểm và ngân hàng tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, Sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Theo đó, Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại các công ty liên kết này.

(v) *Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất*

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tập đoàn trích lập dự phòng giảm giá đối với hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 491/PLX-QĐ-HĐQT ngày 7 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	2 – 20 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	5 – 10 năm

Trong năm 2018, các công ty con của Tập đoàn là Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP và Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của một số tài sản cố định hữu hình để phản ánh hợp lý hơn thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này. Ảnh hưởng đối với chi phí khấu hao hợp nhất trong năm là đã làm giảm chi phí khấu hao hợp nhất 56.288 triệu VND.

(h) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

(ii) Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm bao gồm các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm và bản quyền vào sử dụng. Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 đến 10 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là từ 35 – 50 năm.

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được tính vào giá vốn hàng bán.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng, máy móc và một số phần mềm máy tính của Tập đoàn chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tập đoàn không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Vở bình gas

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn tại Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2005, Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 2 tháng 6 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính và về việc “Hướng dẫn chế độ tài chính và thuế đối với doanh nghiệp kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai” trong việc ghi nhận và phân bổ giá trị vở bình gas và các khoản ký quỹ, ký cược vở bình gas nhận được. Theo đó, giá trị vở bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 10 năm.

(ii) Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa

Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa của Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam được xác định và hạch toán theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần (“Nghị định 59”) và Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thực hiện Nghị định 59. Theo đó, giá trị lợi thế kinh doanh tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá bao gồm giá trị thương hiệu và tiềm năng phát triển doanh nghiệp. Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Tiềm năng phát triển doanh nghiệp được tính dựa trên Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ sách kế toán tại thời điểm định giá nhân với chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân 3 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và Lãi suất của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm gần nhất thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

Lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam trị giá 542.140.339.196 VND và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong 10 năm kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45 và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(iv) Chi phí sửa chữa lớn tài sản

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của các tài sản cố định hữu hình. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(v) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(n) Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 do liên Bộ Công Thương và Bộ Tài chính ban hành quy định về “Phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 3 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu” (“Thông tư 39”) và Thông tư liên tịch số 90/2016/ TTLT-BCT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 39. Theo đó:

- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính) và được ghi nhận vào Giá vốn hàng bán trong năm đối ứng với khoản nợ dài hạn;
- Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Tài chính từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Tài chính. Khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, phần sử dụng được ghi giảm Giá vốn hàng bán trong năm; và
- Lãi phát sinh dương hoặc phát sinh âm (khi vay vốn bổ sung cho phần sử dụng vượt Quỹ bình ổn giá xăng dầu) trên tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được ghi nhận tăng hoặc giảm tương ứng tài khoản Quỹ bình ổn giá xăng dầu.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông và tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành khi Tập đoàn mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Giá trị của cổ phiếu quỹ ghi giảm vốn chủ sở hữu bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu quỹ.

Khi cổ phiếu quỹ được bán ra (tái phát hành cổ phiếu quỹ), giá vốn của cổ phiếu quỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Khoản chênh lệch giữa giá bán cổ phiếu quỹ và giá vốn của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản Thặng dư vốn cổ phần.

(p) Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá lại giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo Biên bản Định giá của Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam và căn cứ trên Hồ sơ Quyết toán Cổ phần hóa đã được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Tập đoàn đã thực hiện ghi nhận tăng giá gốc của các khoản đầu tư này trong bảng cân đối kế toán hợp nhất với số tiền là 1.317.118.937.352 VND, trong khi phần vốn chủ sở hữu của các đơn vị nhận đầu tư này của Tập đoàn không được định giá lại.

Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, phần chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được định giá lại và giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(q) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tập đoàn xác định nghĩa vụ thuế thu nhập căn cứ theo vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của các cơ quan thuế có thẩm quyền.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm kết thúc cùng ngày, Công ty mẹ không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

(v) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn được lập theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tập đoàn được lập theo khu vực địa lý.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Kinh doanh xăng dầu													
Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên			Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng			
	VND	VND	VND							VND	VND		
Tài sản													
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.036.775.509.207	1.944.447.605.473	583.654.569.745	54.075.074.424	-	-	580.516.913.339	21.365.874.848	-	-	-	10.220.835.547.036	4.714.407.291.361
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.749.172.656.836	-	110.809.348.225	690.310.000.000	-	-	164.115.286.300	-	-	-	-	7.458.601.071.959	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.275.843.546.979	3.465.904.507.371	1.878.626.068.186	313.632.584.059	-	-	466.253.833.973	47.109.170.832	(1.988.768.639.441)	(1.988.768.639.441)	-	10.294.894.147.123	1.889.337.925.431
Hàng tồn kho	7.652.137.847.757	951.270.895.030	1.139.019.474.211	157.461.009.254	-	-	466.435.932.916	9.087.770.288	(80.518.782.333)	(80.518.782.333)	-	20.644.627.553	15.121.166.611.332
Tài sản ngắn hạn khác	1.598.570.876.235	41.194.102.393	83.615.899.195	42.809.262.073	-	-	120.313.516.854	2.798.175.183	36.093.498	(217.196.813.840)	(217.196.813.840)	199.379.225.971	875.013.410.257
Các khoản phải thu dài hạn	229.220.951.219	433.150.000	4.258.194.500	447.246.338	-	-	3.429.747.336	52.152.000	-	-	-	3.115.721.080.960	2.261.182.176.700
Tài sản cố định	7.575.685.928.126	632.661.263.785	677.907.867.529	408.691.183.069	-	-	4.331.664.611.024	1.664.409.111.657	(169.853.353.858)	(169.853.353.858)	-	15.121.166.611.332	199.379.225.971
Bất động sản đầu tư	50.130.973.897	-	3.234.686.485	7.191.291.209	-	-	135.921.201.155	2.901.073.225	-	-	-	875.013.410.257	3.115.721.080.960
Tài sản dở dang dài hạn	337.205.406.862	103.472.438.164	162.641.748.723	1.899.285.450	-	-	246.780.465.314	23.014.065.744	(3.682.085.603.401)	(3.682.085.603.401)	-	2.261.182.176.700	-
Đầu tư tài chính dài hạn	6.664.642.763.371	10.000.000.000	43.534.152.089	-	-	-	65.883.521.112	13.746.247.789	-	-	-	-	-
Tài sản dài hạn khác	1.592.648.832.406	115.972.186.511	166.941.510.806	322.042.079.409	-	-	59.788.120.311	3.789.447.257	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	39.762.035.292.895	7.265.356.148.727	4.854.243.519.694	1.998.559.015.285	-	-	6.641.103.149.634	1.788.273.088.823	(6.138.387.099.375)	(6.138.387.099.375)	-	56.171.183.115.683	-
Nợ phải trả													
Nợ ngắn hạn	21.034.730.475.122	5.686.749.369.595	3.441.161.911.141	1.012.164.485.688	-	-	1.263.253.241.590	1.046.851.252.848	(1.909.385.362.075)	(1.909.385.362.075)	-	31.575.525.373.909	1.611.374.699.025
Nợ dài hạn	155.728.854.346	26.068.014.480	88.354.158.642	133.897.280.285	-	-	1.416.474.168.748	8.049.036.364	(217.196.813.840)	(217.196.813.840)	-	-	-
Tổng nợ phải trả	21.190.459.329.468	5.712.817.384.075	3.529.516.069.783	1.146.061.765.973	-	-	2.679.727.410.338	1.054.900.289.212	(2.126.582.175.915)	(2.126.582.175.915)	-	33.186.900.072.934	-
Chi tiêu vốn													
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.593.386.422.757	137.784.705.197	239.959.590.245	24.436.840.754	-	-	636.424.878.075	46.478.617.734	(164.617.476.933)	(164.617.476.933)	-	2.513.853.577.829	1.907.279.917.138
Khấu hao tài sản cố định vô hình	833.112.462.185	90.205.023.944	61.329.800.874	59.845.341.794	-	-	740.841.750.758	138.800.932.594	(16.855.395.011)	(16.855.395.011)	-	88.361.010.214	8.058.311.869
Khấu hao bất động sản đầu tư	82.822.262.559	2.618.185.542	577.714.950	136.044.503	-	-	1.519.550.714	687.251.946	-	-	-	-	-
	856.397.729	-	-	182.593.332	-	-	6.406.286.756	613.034.052	-	-	-	-	-

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Kinh doanh xăng dầu										Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu			Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu thuần	144.370.241.278.283	60.595.804.340.889	6.433.978.265.807	3.261.119.630.508	-	8.918.147.225.689	2.496.779.272.041	(34.143.992.107.957)	191.932.077.905.260		
Trong đó: Doanh thu nội bộ	8.729.974.752.758	19.116.139.694.680	1.304.969.404.046	922.735.814.432	-	3.613.043.533.267	457.128.908.774	(34.143.992.107.957)	-		
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	135.640.266.525.525	41.479.664.646.209	5.129.008.861.761	2.338.383.816.076	-	5.305.103.692.422	2.039.650.363.267	-	191.932.077.905.260		
Chi phí kinh doanh	(141.540.348.109.038)	(59.938.284.201.145)	(6.148.318.457.871)	(3.080.371.811.231)	-	(8.553.260.118.244)	(2.222.884.254.575)	34.307.249.568.603	(187.176.217.383.501)		
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(133.539.541.470.922)	(58.933.147.471.090)	(5.562.567.838.945)	(2.630.462.667.111)	-	(8.094.396.049.145)	(2.054.518.291.897)	32.773.280.307.197	(178.041.353.481.913)		
Chi phí bán hàng	(8.000.806.638.116)	(991.194.499.925)	(489.928.882.606)	(351.064.313.971)	-	(158.808.375.181)	(101.937.032.732)	1.533.969.261.406	(8.559.770.481.125)		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(13.942.230.130)	(95.821.736.320)	(98.844.830.149)	-	(300.055.693.918)	(66.428.929.946)	-	(573.093.420.463)		
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.829.893.169.245	657.520.139.744	285.659.807.936	180.747.819.277	-	364.887.107.445	273.895.017.466	163.257.460.646	4.755.860.521.759		
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết									635.383.483.159		
Doanh thu hoạt động tài chính									994.256.425.636		
Chi phí tài chính									(1.508.034.550.907)		
Kết quả từ các hoạt động khác									165.093.897.516		
Lợi nhuận trước thuế TNĐN									5.042.559.777.163		
Chi phí thuế TNĐN hiện hành									(983.535.549.148)		
Chi phí thuế TNĐN hoãn lại									(10.939.924.429)		
Lợi nhuận sau thuế TNĐN									4.048.084.303.586		

THÀNH VIÊN HĐQT

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Kinh doanh xăng dầu		Các công ty con không thuộc khối xăng dầu thành viên	Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND								VND
Tài sản										
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.199.994.305.573	1.758.875.839.278		564.861.713.102	70.740.984.092	-	367.807.438.165	228.666.837.325	32.474.390.726	14.223.421.508.261
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.244.927.368.000	-		43.851.350.000	953.610.000.000	-	237.259.552.100	25.359.439.402	-	2.505.007.709.502
Các khoản phải thu ngắn hạn	3.310.960.891.353	8.970.758.973.682		1.566.184.002.298	324.914.017.091	-	511.804.042.932	446.090.649.537	(7.668.598.465.452)	7.462.114.111.441
Hàng tồn kho	10.705.506.112.354	543.158.531.686		776.729.529.665	147.138.062.837	-	347.878.515.611	425.817.558.030	(78.677.101.049)	12.867.551.209.134
Tài sản ngắn hạn khác	3.159.051.220.047	29.329.988.111		31.552.245.989	29.752.779.659	-	137.779.182.791	65.364.803.191	15.445.972.836	3.468.276.192.624
Các khoản phải thu dài hạn	219.802.623.420	66.823.462.460		3.864.872.800	632.941.246	-	4.904.125.380	1.258.071.600	(208.601.559.578)	88.684.537.328
Tài sản cố định	7.281.755.962.057	635.375.379.687		508.837.657.656	440.741.618.121	-	4.533.182.719.259	2.018.685.866.932	(147.815.310.778)	15.270.763.892.934
Bất động sản đầu tư	8.909.946.154	-		3.234.686.485	7.373.884.541	-	142.327.487.911	3.420.202.698	-	165.266.207.789
Tài sản dở dang dài hạn	273.839.963.197	62.181.771.260		152.870.182.358	6.328.932.989	-	191.179.792.494	93.722.682.487	-	780.123.324.785
Đầu tư tài chính dài hạn	6.749.643.710.021	10.000.000.000		63.232.641.789	-	-	195.268.719.742	56.729.727.001	(4.190.962.776.727)	2.883.912.021.826
Tài sản dài hạn khác	1.355.285.677.841	103.883.700.320		165.519.008.588	326.953.255.864	-	40.840.509.885	61.458.224.437	-	2.053.940.376.935
Tổng tài sản	45.509.677.780.017	12.180.387.646.484		3.880.737.890.730	2.308.186.476.440	-	6.710.232.086.270	3.426.574.062.640	(12.246.734.850.022)	61.769.061.092.559
Nợ phải trả										
Nợ ngắn hạn	26.302.718.635.831	10.853.311.898.825		2.462.289.679.528	1.366.706.698.187	-	1.197.017.569.752	1.201.787.352.127	(7.626.039.784.165)	35.757.792.050.085
Nợ dài hạn	163.548.917.141	14.739.321.180		74.753.537.156	150.346.628.523	-	1.385.980.467.063	1.047.894.019.336	(209.979.012.877)	2.627.283.877.522
Tổng nợ phải trả	26.466.267.552.972	10.868.051.220.005		2.537.043.216.684	1.517.053.326.710	-	2.582.998.036.815	2.249.681.371.463	(7.836.018.797.042)	38.385.075.927.607
Chỉ tiêu vốn										
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.432.947.330.550	134.705.494.675		180.090.380.607	66.611.955.976	18.715.891.503	678.968.125.508	58.308.218.324	(44.564.337.935)	2.525.783.059.208
Khấu hao tài sản cố định vô hình	826.486.537.143	78.361.969.049		90.096.987.432	57.636.323.469	13.603.714.082	740.226.760.688	154.998.916.729	(28.023.835.957)	1.933.387.372.635
Khấu hao bất động sản đầu tư	92.217.460.311	1.936.530.199		732.866.929	347.422.987	4.850.728.654	2.109.679.933	1.040.126.663	-	103.234.815.676
	855.022.794	-		-	182.593.332	1.051.882.218	6.406.286.756	360.601.608	-	8.856.386.708

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Kinh doanh xăng dầu										Tổng cộng
	Khối xăng dầu thành viên	Các công ty con không thuộc khối xăng dầu			Kinh doanh các sản phẩm hóa dầu	Kinh doanh các sản phẩm gas	Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	Kinh doanh dịch vụ vận tải	Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh hợp nhất	
		VND	VND	VND							
Tổng doanh thu thuần	116.436.915.915.461	42.424.378.797.652	5.046.458.954.970	2.958.491.362.583	1.831.060.040.027	8.468.991.881.633	4.697.266.950.586	(28.166.507.037.094)		153.697.056.865.818	
Trong đó: Doanh thu nội bộ	7.505.001.431.980	13.882.776.082.352	1.118.004.732.076	802.689.028.421	235.405.703.028	4.052.136.386.016	570.493.673.221	(28.166.507.037.094)			
Doanh thu thuần bán ra bên ngoài	108.931.914.483.481	28.541.602.715.300	3.928.454.222.894	2.155.802.334.162	1.595.654.336.999	4.416.855.495.617	4.126.773.277.365	-		153.697.056.865.818	
Chi phí kinh doanh	(114.168.836.635.232)	(41.904.799.335.879)	(4.801.352.226.351)	(2.788.599.558.528)	(1.769.877.655.967)	(8.042.638.880.199)	(4.438.550.793.808)	28.375.392.257.860		(149.539.262.828.104)	
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(106.797.683.927.984)	(41.182.558.995.573)	(4.263.628.331.642)	(2.326.443.957.469)	(1.264.607.809.611)	(7.615.054.109.329)	(4.129.136.084.101)	26.178.581.104.055		(141.400.532.111.654)	
Chi phí bán hàng	(7.371.152.707.248)	(709.367.286.935)	(446.045.201.873)	(331.246.358.268)	(303.779.627.854)	(162.842.130.942)	(193.114.405.683)	2.196.811.153.805		(7.320.736.564.998)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(12.873.053.371)	(91.678.692.836)	(130.909.242.791)	(201.490.218.502)	(264.742.639.928)	(116.300.304.024)	-		(817.994.151.452)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.268.079.280.229	519.579.461.773	245.106.728.619	169.891.804.055	61.182.384.060	426.353.001.434	258.716.156.778	208.885.220.766		4.157.794.037.714	
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết										456.054.595.116	
Doanh thu hoạt động tài chính										791.143.396.401	
Chi phí tài chính										(790.644.542.111)	
Kết quả từ các hoạt động khác										170.619.652.897	
Lợi nhuận trước thuế TNDN										4.784.967.140.017	
Chi phí thuế TNDN hiện hành										(894.833.667.465)	
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại										21.529.227.908	
Lợi nhuận sau thuế TNDN										3.911.662.700.460	

1 T
RÁC
1

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

	Trong lãnh thổ Việt Nam		Ngoài lãnh thổ Việt Nam		Hợp nhất	
	2018	2017	2018	2017	2018	2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	163.710.692.596.332	136.810.677.900.732	28.268.582.667.126	16.925.532.667.590	191.979.275.263.458	153.736.210.568.322
bán ra bên ngoài						
Tài sản của						
bộ phận	54.714.699.522.139	56.044.855.473.460	1.456.483.593.544	5.724.205.619.099	56.171.183.115.683	61.769.061.092.559
Chỉ tiêu vốn	2.623.015.220.186	2.492.470.710.040	17.785.831.491	33.312.349.168	2.640.801.051.677	2.525.783.059.208

5. Các giao dịch quan trọng trong năm

Trong năm, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex (“PGCC”) được thành lập theo Nghị quyết số 45B/PLX-NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Theo đó, Tập đoàn là cổ đông sáng lập sở hữu 99,99% vốn cổ phần của PGCC với tài sản góp vốn là quyền sở hữu cổ phần và phần vốn góp của Tập đoàn tại các công ty con và công ty liên kết sau:

- Công ty con: Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex, Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu, Công ty CP Cơ khí Xăng dầu, Công ty TNHH Hóa chất PTN, Công ty CP Thiết bị Xăng dầu, Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex và Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex.
- Công ty liên kết: Công ty CP Xây lắp I và Công ty CP Xây lắp III.

Sau đó, Tập đoàn giảm tỷ lệ sở hữu tại PGCC xuống 35% thông qua thanh lý 64,99% cổ phần của PGCC cho một số nhà đầu tư. Việc thoái vốn này làm giảm tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày Tập đoàn thực hiện thoái vốn tại PGCC như sau:

	Giá trị ghi sổ tại ngày thoái vốn VND
Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	185.321.053.315
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.671.257.914
Các khoản phải thu ngắn hạn	428.468.754.002
Hàng tồn kho	415.041.830.591
Tài sản ngắn hạn khác	59.394.690.880
Các khoản phải thu dài hạn	1.080.000.000
Tài sản cố định hữu hình	226.625.486.046
<i>Nguyên giá</i>	<i>457.473.001.017</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(230.847.514.971)</i>
Tài sản cố định vô hình	28.195.145.403
<i>Nguyên giá</i>	<i>36.844.556.516</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(8.649.411.113)</i>
Bất động sản đầu tư	3.239.901.894
<i>Nguyên giá</i>	<i>7.331.842.478</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>(4.091.940.584)</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	72.148.498.979
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	123.523.524.650
Chi phí trả trước dài hạn	58.971.164.420
Tài sản dài hạn khác	90.933.696
Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	(897.223.517.214)
Nợ dài hạn	(37.349.657.494)
Giá trị ghi sổ của tài sản thuần	671.199.067.082

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tập đoàn ghi nhận số lợi nhuận sau từ việc thanh lý 64,99% cổ phần của PGCC vào Doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất trong năm:

	VND
Phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của các đơn vị trên tại ngày Tập đoàn thoái vốn tại PGCC	391.741.106.320
Giá trị ghi sổ của tài sản thuần tương ứng với phần sở hữu Tập đoàn đã thanh lý	(254.631.719.108)
Tiền thu được từ việc thoái vốn tại PGCC	266.407.728.000
Lợi nhuận từ thoái vốn tại PGCC (Thuyết minh 26)	11.776.008.892

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	83.530.536.491	95.186.726.707
Tiền gửi ngân hàng	3.786.618.284.917	5.203.028.655.949
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá (i)	1.372.574.859.359	3.215.870.855.058
Tiền đang chuyển (ii)	283.065.820.669	407.689.530.579
Các khoản tương đương tiền	6.067.620.904.959	8.517.516.595.026
	10.220.835.547.036	14.223.421.508.261

- (i) Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu được theo dõi riêng trên tài khoản ngân hàng. Tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu chỉ được sử dụng cho mục đích bình ổn giá và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- (ii) Tiền đang chuyển thể hiện lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc các công ty xăng dầu thành viên. Các khoản tiền này được chuyển về tài khoản ngân hàng của các công ty xăng dầu thành viên vào ngày làm việc tiếp theo.

7. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	4.712.009.348.225	4.712.009.348.225	2.501.039.531.488	2.527.386.712.043
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng trong nước.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2018		1/1/2018	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
1	Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
2	Công ty LD TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	Khánh Hòa	Lưu trữ, mua bán xăng tại cửa khẩu	85,00%	85,00%	85,00%	85,00%
3	Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTTCP	Hà Nội	Kinh doanh các sản phẩm từ hóa dầu	79,07%	79,07%	79,07%	79,07%
4	Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTTCP	Hà Nội	Mua bán sản phẩm gas	52,37%	52,37%	52,37%	52,37%
5	Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Hà Nội	Vận tải xăng dầu	100%	100%	100%	100%
6	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore (“PLS”)	Singapore	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
7	Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	Hà Nội	Cung cấp nhiên liệu bay cho các hãng hàng không	59,00%	59,00%	59,00%	59,00%
8	Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào	Lào	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
9	Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Kiên Giang	Kinh doanh xăng dầu	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
10	Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ vận tải	88,88%	57,62%	88,88%	57,62%
11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hải Châu	TP Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	92,04%	92,04%	92,04%	92,04%
12	Công ty Thương mại Dịch vụ Cái Bè	Tiền Giang	Sản xuất, kinh doanh nước đá, hải sản đông lạnh	63,04%	63,04%	63,04%	63,04%
13	Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex (i)	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xuất nhập khẩu	-	-	52,67%	52,67%
14	Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (i)	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	-	-	51,00%	51,00%
15	Công ty CP Cơ khí Xăng dầu (i)	TP Hồ Chí Minh	Chế tạo các công cụ, máy móc ngành xăng dầu	-	-	46,00%	46,00%
16	Công ty TNHH Hóa chất PTN (i)	Hải Phòng	Sản xuất các chất liệu bề mặt liên quan đến xăng	-	-	60,00%	60,00%
17	Công ty CP Thiết bị Xăng dầu (i)	Hà Nội	Cung cấp các thiết bị ngành xăng dầu	-	-	50,48%	50,48%
18	Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex (i)	Hà Nội	Phát triển các sản phẩm phần mềm	-	-	50,33%	50,33%
19	Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolimex (i)	Hà Nội	Tư vấn xây dựng	-	-	51,00%	51,00%

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 5, trong năm Tập đoàn sử dụng các khoản đầu tư vào các công ty con này để góp vốn vào PGCC.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2018		1/1/2018	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Các công ty con thuộc Khối xăng dầu trực thuộc							
20	Công ty Xăng dầu B12 – Công ty TNHH MTV	Quảng Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
21	Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2	TP Hồ Chí Minh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
22	Công ty Xăng dầu KV1 – Công ty TNHH MTV	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Xăng dầu KV5 – Công ty TNHH MTV	Đà Nẵng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
24	Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cần Thơ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
25	Công ty Xăng dầu Bà Rịa Vũng Tàu	Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Xăng dầu Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
27	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Nam Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
28	Công ty Xăng dầu Phú Khánh	Khánh Hòa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
29	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Hà Nội	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
30	Công ty Xăng dầu KV3 – Công ty TNHH MTV	Hải Phòng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
31	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Vĩnh Long	Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
32	Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	Gia Lai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
33	Công ty Xăng dầu Bình Định	Bình Định	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
34	Công ty Xăng dầu Thanh Hóa – Công ty TNHH MTV	Thanh Hóa	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
35	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nam Tây Nguyên	Đắk Lak	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
36	Công ty Xăng dầu Long An	Long An	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
37	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Cà Mau	Cà Mau	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
38	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tiền Giang	Tiền Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
39	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
40	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Thái Nguyên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
41	Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Huế	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
42	Công ty Xăng dầu Tây Ninh	Tây Ninh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
43	Công ty Xăng dầu Lào Cai	Lào Cai	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
44	Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
45	Công ty Xăng dầu Sông Bé – Công ty TNHH MTV	Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
46	Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	Lâm Đồng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	31/12/2018		1/1/2018	
				Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
47	Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
48	Công ty Xăng dầu Bến Tre	Bến Tre	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
49	Công ty Xăng dầu Hà Bắc	Bắc Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
50	Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang	An Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
51	Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Quảng Trị	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
52	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
53	Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	Đồng Tháp	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
54	Công ty Xăng dầu Điện Biên	Điện Biên	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
55	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Trà Vinh	Trà Vinh	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
56	Công ty Xăng dầu Hà Giang	Hà Giang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
57	Công ty Xăng dầu Yên Bái	Yên Bái	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
58	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Cao Bằng	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
59	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
60	Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
61	Công ty Xăng dầu Thái Bình	Thái Bình	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%
62	Công ty Xăng dầu Lai Châu	Lai Châu	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%	100%	100%



Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào các công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ số hữu	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	1/1/2018 Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ VND	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ số hữu	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên doanh												
1	Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	Chế biến các sản phẩm dầu nhờn	35,00%	35,00%	396.364.711.746	(*)	35,00%	35,00%	274.448.634.715	-	(*)
Công ty liên kết												
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ ngân hàng	40,00%	40,00%	1.475.343.544.182	(*)	40,00%	40,00%	1.423.938.546.859	-	(*)
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm	40,95%	40,95%	610.045.717.388	-	40,95%	40,95%	601.084.773.323	-	965.969.137.532
3	Công ty CP Du lịch Thương mại Kiên Giang	Kiên Giang	Nông sản, xăng dầu	38,94%	38,94%	168.575.489.297	-	38,94%	38,94%	144.544.689.844	-	(*)
4	Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	Hà Nội	Kinh doanh thương mại	35,00%	35,00%	145.884.559.733	-	-	-	-	-	-
5	Công ty CP Phát triển nhà Petrolimex – Tradoco	Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản	46,00%	46,00%	93.596.193.484	-	37,00%	37,00%	92.436.154.529	-	(*)
6	Công ty CP Dịch vụ Đường cao tốc Việt Nam	Hà Nội	Đầu tư, xây dựng, khai thác, quản lý và bảo trì hệ thống đường cao tốc quốc gia	22,38%	22,38%	21.313.651.354	-	22,38%	22,38%	21.646.629.028	-	(*)
7	Công ty CP Vươn Mê Kông (ii)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	40,00%	40,00%	10.500.000.000	(503.752.212)	40,00%	40,00%	11.220.000.000	(539.237.357)	(*)
8	Công ty CP Vật liệu Xây dựng và Chất đất Đồng Nai	Đồng Nai	Kinh doanh xăng dầu	21,32%	21,32%	11.979.816.214	-	21,32%	21,32%	8.014.100.107	-	(*)
9	Công ty TNHH Bất động sản Tribeca Avenue	Khánh Hòa	Kinh doanh bất động sản	-	-	-	-	-	-	-	-	(*)
10	Công ty CP Thương mại Duyên Quang	Tuyên Quang	Kinh doanh thương mại	27,73%	27,73%	2.023.978.424	-	26,00%	26,00%	5.200.000.000	-	(*)
11	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Việt Nam (ii)	Tiền Giang	Mua bán hàng hóa	-	-	-	-	27,73%	27,73%	1.892.671.550	-	(*)
12	Công ty CP Bất động sản Nghệ An	Nghệ An	Kinh doanh bất động sản	40,00%	40,00%	1.800.000.000	(261.917.003)	40,00%	40,00%	1.800.000.000	(261.917.003)	(*)
13	Công ty CP Xây lắp I (iii)	Hà Nội	Xây lắp	-	-	-	-	47,50%	47,50%	4.212.934.279	-	(*)
14	Công ty CP Xây lắp III (iii)	Hồ Chí Minh	Xây lắp	-	-	-	-	30,00%	30,00%	63.897.019.142	-	(*)
				-	-	-	-	30,00%	30,00%	23.651.673.251	-	(*)
						2.937.427.661.822	(*)			2.677.987.826.627	(801.154.360)	(*)

(i) Như trình bày tại Thuyết minh 3(a)(iv), Tập đoàn đã có kế hoạch thoái vốn tại PUICO và PG Bank. Ngày 21 tháng 4 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông của PG Bank, thông qua Nghị quyết số 01/2018/NQ-DHCD-PGB, phê duyệt đề án sáp nhập PG Bank vào Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"). Theo đề án này, tỷ lệ số hữu dư kiến của Công ty mẹ tại HDBank sau sáp nhập là 5,62%. Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này, việc sáp nhập chưa được hoàn thành.

(ii) Khoản đầu tư vào công ty liên kết này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo phương pháp giá gốc. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, việc chưa được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các công ty này không ảnh hưởng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn do giá trị khoản đầu tư không trong yêu cầu.

(iii) Như trình bày tại Thuyết minh 5, trong năm Tập đoàn sử dụng các khoản đầu tư vào các công ty con này để góp vốn vào PGCC.

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	31/12/2018			1/1/2018		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
1	Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội	50.000.000.000	-	(*)	50.000.000.000	-	(*)
2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	49.913.937.200	(15.244.508.450)	34.669.428.750	49.913.937.200	-	31.258.729.471
3	Công ty Cổ phần An Phú	110.724.000.000	(105.560.000.000)	(*)	110.724.000.000	(104.914.500.000)	(*)
4	Các công ty khác	90.489.182.307	(4.263.522.704)	(*)	104.558.520.065	(5.056.607.706)	(*)
		301.127.119.507	(125.068.031.154)	(*)	315.196.457.265	(109.971.107.706)	(*)

(*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	881.910.509.824	414.704.154.829
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Du lịch Xuyên Việt Oil	261.213.783.502	2.551.913.715.308
Công ty Thiên Minh Đức	241.120.552.132	814.838.081.466
Các khách hàng khác	5.621.627.278.623	3.030.446.293.190
	7.005.872.124.081	6.811.902.244.793

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa (i)	82.534.765.973	284.429.916.127
Thuế GTGT được khấu trừ chưa nhận được hóa đơn GTGT tại ngày báo cáo	135.479.264.278	-
Phải thu khác	299.250.569.337	306.087.915.272
	517.264.599.588	590.517.831.399

- (i) Đây là khoản phải thu các chi cục hải quan liên quan đến thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu nộp thừa do chênh lệch giữa thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các hiệp định thương mại khu vực đối với một số mặt hàng xăng dầu nhập khẩu. Tập đoàn đã nộp thuế giá trị gia tăng cho các lô hàng nhập khẩu tính trên thuế nhập khẩu ưu đãi thông thường. Sau thông quan, các lô hàng nhập khẩu này đã được các chi cục hải quan ấn định hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, theo đó Tập đoàn sẽ được hoàn lại phần thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.129.427.214.836	(28.776.742.365)	4.237.792.771.786	-
Nguyên vật liệu	774.052.741.600	(9.548.827.972)	838.904.657.193	(13.806.129.002)
Công cụ và dụng cụ	34.631.765.797	-	35.551.079.298	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	155.219.231.294	-	139.163.140.390	(921.353.588)
Thành phẩm	201.080.715.819	-	243.338.727.923	-
Hàng hóa	8.588.987.221.392	(552.334.498.014)	7.390.431.949.506	(8.482.080.364)
Hàng gửi đi bán	2.155.324.736	-	5.578.445.992	-
	10.885.554.215.474	(590.660.068.351)	12.890.760.772.088	(23.209.562.954)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 243.538 triệu VND hàng mua đang đi trên đường (1/1/2018: Không) và 4.414.853 triệu VND hàng hóa (1/1/2018: 729.848 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	12.150.377.534.851	3.721.860.447.841	12.960.740.251.738	451.035.260.506	24.841.108.118	29.308.854.603.054
Tăng trong năm	206.335.878.176	273.317.409.010	218.755.228.418	83.095.736.361	2.726.094.219	784.230.346.184
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	773.608.150.285	122.528.112.265	269.253.253.800	16.650.964.551	1.241.968.857	1.183.282.449.758
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(55.150.313.097)	-	-	-	-	(55.150.313.097)
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	2.827.431.017	(51.090.908)	(90.904.545)	62.462.924	-	2.747.898.488
Thanh lý và xóa sổ	(95.977.753.757)	(45.297.579.812)	(67.117.202.501)	(3.279.524.685)	(954.841.826)	(212.626.902.581)
Giảm do thanh lý công ty con	(179.492.163.873)	(232.495.269.419)	(39.789.876.856)	(5.450.997.140)	(244.693.729)	(457.473.001.017)
Phân loại lại	(18.793.616.637)	20.650.986.903	321.653.930	(414.773.081)	(1.764.251.115)	-
Biến động khác	(990.365.165)	(2.461.753.204)	(394.706.948)	(208.022.280)	4.746.090	(4.050.101.507)
Số dư cuối năm	12.782.744.781.800	3.858.051.262.676	13.341.677.697.036	541.491.107.156	25.850.130.614	30.549.814.979.282
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.918.463.656.780	2.453.430.397.465	7.248.499.787.276	348.237.349.433	14.508.542.298	15.983.139.733.252
Khấu hao trong năm	624.369.485.859	307.592.563.636	895.298.187.795	77.972.098.548	2.047.581.300	1.907.279.917.138
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(10.200.159.286)	-	-	-	-	(10.200.159.286)
Chuyển từ/(sang) chi phí trả trước dài hạn	(2.837.085)	(8.511.363)	(498.107)	25.202.849	-	13.356.294
Thanh lý và xóa sổ	(79.499.113.848)	(43.985.516.827)	(59.550.828.905)	(3.207.598.579)	(954.841.826)	(187.197.899.985)
Giảm do thanh lý công ty con	(63.177.415.625)	(133.645.542.729)	(30.114.673.249)	(3.697.712.704)	(212.170.664)	(230.847.514.971)
Phân loại lại	7.779.066.319	(6.623.227.738)	266.470.759	(525.113.175)	(897.196.165)	-
Biến động khác	377.966.885	(242.011.725)	(419.706.819)	(132.843.499)	(2.446.595)	(419.041.753)
Số dư cuối năm	6.398.110.649.999	2.576.518.150.719	8.053.978.738.750	418.671.382.873	14.489.468.348	17.461.768.390.689
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6.231.913.878.071	1.268.430.050.376	5.712.240.464.462	102.797.911.073	10.332.565.820	13.325.714.869.802
Số dư cuối năm	6.384.634.131.801	1.281.533.111.957	5.287.698.958.286	122.819.724.283	11.360.662.266	13.088.046.588.593

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 6.513.334 triệu VND (1/1/2018: 4.083.093 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty con của Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 3.539.074 triệu VND (1/1/2018: 4.835.981 triệu VND) để bảo đảm cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 19(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	1.970.162.332.980	12.318.432.200	477.519.721.876	28.000.102.266	2.488.000.589.322
Tăng trong năm	63.210.836.001	-	32.339.505.587	299.133.000	95.849.474.588
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	92.162.923.343	-	20.313.436.909	29.133.000	112.505.493.252
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.059.969.899)	-	-	-	(2.059.969.899)
Thanh lý và xóa sổ	(2.839.044.000)	-	(910.753.000)	(1.944.232.133)	(5.694.029.133)
Giảm do thanh lý công ty con	(27.451.613.327)	-	(3.905.722.100)	(5.487.221.089)	(36.844.556.516)
Phân loại lại		7.703.738.200	(7.856.743.200)	153.005.000	-
Biến động khác	(352.536.072)	-	(89.550.000)	1.734.000.000	1.291.913.928
Số dư cuối năm	2.092.832.929.026	20.022.170.400	517.409.896.072	22.783.920.044	2.653.048.915.542
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	151.954.702.065	6.637.278.814	366.180.188.165	18.179.397.146	542.951.566.190
Khấu hao trong năm	21.731.808.219	2.343.942.939	63.060.717.720	1.224.541.336	88.361.010.214
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(309.516.391)	-	-	-	(309.516.391)
Thanh lý và xóa sổ	-	-	(726.729.292)	(1.942.457.361)	(2.669.186.653)
Giảm do thanh lý công ty con	(1.882.876.412)	-	(1.644.370.318)	(5.122.164.383)	(8.649.411.113)
Phân loại lại	-	5.554.844.307	(5.619.530.088)	64.685.781	-
Biến động khác	-	-	-	244.430.556	244.430.556
Số dư cuối năm	171.494.117.481	14.536.066.060	421.250.276.187	12.648.433.075	619.928.892.803
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.818.207.630.915	5.681.153.386	111.339.533.711	9.820.705.120	1.945.049.023.132
Số dư cuối năm	1.921.338.811.545	5.486.104.340	96.159.619.885	10.135.486.969	2.033.120.022.739

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng với giá trị là 360.570 triệu VND (1/1/2018: 141.260 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các công ty con của Tập đoàn đã thế chấp tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 64.654 triệu VND (1/1/2018: 45.922 triệu VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 19(b)).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***13. Bất động sản đầu tư**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê (a)	196.144.539.486	162.031.521.304
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (b)	3.234.686.485	3.234.686.485
	199.379.225.971	165.266.207.789

(a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	53.555.715.660	164.502.034.897	218.057.750.557
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	461.078.134	461.078.134
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	55.150.313.097	55.150.313.097
Phân loại lại	1.585.969.857	(1.585.969.857)	-
Giảm do thanh lý công ty con	-	(7.331.842.478)	(7.331.842.478)
Số dư cuối năm	55.141.685.517	211.195.613.793	266.337.299.310
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	30.049.184.726	25.977.044.527	56.026.229.253
Khấu hao trong năm	184.275.451	7.874.036.418	8.058.311.869
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	10.200.159.286	10.200.159.286
Phân loại lại	638.125.379	(638.125.379)	-
Giảm do thanh lý công ty con	-	(4.091.940.584)	(4.091.940.584)
Số dư cuối năm	30.871.585.556	39.321.174.268	70.192.759.824
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	23.506.530.934	138.524.990.370	162.031.521.304
Số dư cuối năm	24.270.099.961	171.874.439.525	196.144.539.486

Bất động sản đầu tư cho thuê thuộc về một công ty con của Tập đoàn. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê nêu trên chưa được xác định do không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Bất động sản đầu tư chờ tăng giá

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Quyền sử dụng đất	3.234.686.485	3.234.686.485

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Tập đoàn là mảnh đất tại Đường 2 Tháng 9, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này chưa được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư này.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	777.729.469.586	604.702.429.151
Mua mới trong năm	1.633.773.757.057	1.261.665.429.760
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.183.282.449.758)	(773.645.542.539)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(112.505.493.252)	(60.366.793.335)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(461.078.134)	(3.234.686.485)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(128.984.860.739)	(93.784.881.357)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(517.932.643)	(8.204.227.849)
Thanh lý và xóa sổ	(9.562.307.786)	(20.130.745.714)
Sử dụng dự phòng sửa chữa lớn	(26.877.225.488)	(83.488.000.624)
Giảm do thanh lý công ty con	(72.148.498.979)	(49.795.655.185)
Biến động khác	(2.149.969.607)	4.012.143.763
Số dư cuối năm	875.013.410.257	777.729.469.586

Các hạng mục/dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công trình Tòa nhà 37 Phan Bội Châu	137.953.176.564	136.881.558.729
Dự án xây dựng Kho Cam Ranh	60.498.582.070	19.053.089.042
Công trình Tòa nhà VP Điện Biên Phủ	34.473.480.346	3.521.658.866
Dự án xây dựng Nhà máy Dầu nhờn Đình Vũ	29.840.819.026	15.860.607.248
CHXD số 15 của Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	40.024.123.909	-
Kho Xăng dầu Petrolimex tại Thanh Hóa (Kho Nghi Sơn)	22.688.340.581	136.363.636
Công trình Kho Đình Vũ	-	50.259.691.598
Các dự án khác	549.534.887.761	552.016.500.467
Số dư cuối năm	875.013.410.257	777.729.469.586

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Vỏ bình gas VND	Lợi thế kinh doanh liên quan đến cổ phần hóa VND	Tiền thuê đất VND	Chi phí sửa chữa lớn tài sản VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	272.695.920.164	216.856.135.677	1.057.920.838.403	130.302.633.398	117.989.071.919	222.471.056.849	2.018.235.656.410
Tăng trong năm	57.970.528.279	-	179.723.351.936	125.627.458.705	87.045.603.150	240.033.302.105	690.400.244.175
Chuyển từ/(sang) TSCĐ hữu hình	-	-	(190.000.000)	(549.421.697)	143.500.715	(2.138.621.212)	(2.734.542.194)
Chuyển từ/(sang) TSCĐ vô hình	-	-	3.750.453.508	-	-	(2.000.000.000)	1.750.453.508
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	93.223.987.878	27.945.026.995	2.002.122.154	5.813.723.712	128.984.860.739
Thanh lý và xóa sổ (1.610.304.311)	(1.610.304.311)	-	(2.683.132.556)	-	(925.946.233)	(522.250.763)	(5.741.633.863)
Phân bổ trong năm (59.177.431.717)	(59.177.431.717)	(54.214.033.920)	(68.435.670.735)	(130.307.696.778)	(90.982.136.955)	(133.475.650.824)	(536.592.620.929)
Phân loại lại	-	-	(107.851.166.916)	15.497.916.622	(21.642.150.794)	113.995.401.088	-
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(48.358.108.105)	(4.674.107.721)	(3.765.967.917)	(2.172.980.677)	(58.971.164.420)
Biến động khác	-	-	(1.134.887.121)	116.118.986	(26.779.398)	(930.807.103)	(1.976.354.636)
Số dư cuối năm	269.878.712.415	162.642.101.757	1.105.965.666.292	163.957.928.510	89.837.316.641	441.073.173.175	2.233.354.898.790

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***16. Phải trả người bán ngắn hạn****(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.163.328.126.006	4.076.925.314.975
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh		
Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	3.134.835.927.322	-
Vitol Asia Pte Ltd	1.235.016.059.511	2.067.997.501.274
Petco Trading Lubuan Co Ltd	107.070.368.415	2.240.314.695.604
Các nhà cung cấp khác	4.849.539.243.845	6.885.690.931.569
	12.489.789.725.099	15.270.928.443.422

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các công ty liên kết		
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	16.580.481.558	-
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	24.497.107.815	1.662.025.979
Công ty CP Xây lắp I Petrolimex	22.357.819.209	-
Các công ty liên kết khác	63.767.289.299	21.707.045.785
	127.202.697.881	23.369.071.764

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

17. Thuế và các khoản khác phải thu và phải nộp Nhà nước

Chi tiết Thuế và các khoản phải thu/(phải nộp) Nhà nước tại ngày báo cáo như sau:

	1/1/2018 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp/được hoàn trả trong năm VND	Biến động do thanh lý công ty con VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (*)	(186.063.686.560)	(3.230.352.966.000)	3.222.891.342.730	3.354.983.011	(190.170.326.819)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	243.352.164.671	(8.064.599.716.707)	7.856.243.058.715	196.619.110	35.192.125.789
Thuế tiêu thụ đặc biệt	268.792.866.301	(2.899.997.349.082)	3.035.297.470.120	(79.973.654)	404.013.013.685
Thuế xuất nhập khẩu	2.324.416.182.152	(2.572.325.823.965)	972.079.370.369	883.926.121	725.053.654.677
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(206.404.582.261)	(983.536.798.148)	967.768.822.649	(548.505.598)	(222.721.063.358)
Thuế thu nhập cá nhân	(15.250.332.664)	(100.991.699.072)	98.344.975.350	733.273.666	(17.163.782.720)
Thuế nhà đất	(65.468.428.717)	(278.509.849.983)	317.676.528.062	(1.999.885.416)	(28.301.636.054)
Thuế bảo vệ môi trường	(1.168.020.251.418)	(20.708.973.396.397)	20.609.387.493.612	-	(1.267.606.154.203)
Các loại thuế khác	(15.493.630.545)	(262.341.834.815)	277.908.184.845	(135.991)	72.583.494
	1.179.860.300.959	(39.101.629.434.169)	37.357.597.246.452	2.540.301.249	(561.631.585.509)

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.910.198.024.758	1.324.555.775.906
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(1.730.337.723.799)	(1.886.187.361.415)
	1.179.860.300.959	(561.631.585.509)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã đối trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn
 Cổ tức phải trả
 Phải trả, phải nộp khác

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
	31.629.277.826	30.843.556.623
	12.520.600.340	7.905.382.963
	191.443.467.245	204.618.303.120
	235.593.345.411	243.367.242.706

19. Các khoản vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Biến động trong năm Phân loại từ vay dài hạn VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giảm do thanh lý công ty con VND	31/12/2018 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn (i)	13.103.774.882.310	98.832.209.442.989	(99.616.575.107.941)	-	342.311.198.786	(477.120.545.563)	12.184.599.870.581
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	641.305.897.997	5.910.723.726	(689.747.125.399)	1.205.271.147.186	12.141.424.135	(2.000.000.000)	1.172.882.067.645
	13.745.080.780.307	98.838.120.166.715	(100.306.322.233.340)	1.205.271.147.186	354.452.622.921	(479.120.545.563)	13.357.481.938.226

(i) Chủ yếu phản ánh các khoản vay ngân hàng bằng VND và USD có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng của Công ty mẹ, Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP, Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore, Tổng Công ty Gas Petrolimex – CTCP và Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex được thực hiện dưới hình thức tín chấp nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và mở các tín dụng thư (L/C) nhập khẩu xăng dầu.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay dài hạn	2.523.253.117.486	3.047.743.109.732
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (a)	(1.172.882.067.645)	(641.305.897.997)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.350.371.049.841	2.406.437.211.735

Vay dài hạn chủ yếu bao gồm các khoản vay ngân hàng có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 120 tháng của các công ty con trong Tập đoàn. Chi tiết như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong	988.399.647.368	1.239.598.622.845
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VITACO	467.686.987.111	638.611.395.929
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	232.606.875.000	373.758.250.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	308.340.237.990	302.122.405.900
Các công ty con khác	526.219.370.017	493.652.435.058
	2.523.253.117.486	3.047.743.109.732

Mục đích của các khoản vay dài hạn là để tài trợ cho các dự án đầu tư, xây dựng kho xăng dầu, mua tàu chở dầu và các dự án khác của Tập đoàn.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn chủ yếu là các khoản vay bằng USD. Lãi suất của các khoản vay này hầu hết là lãi suất thả nổi, được tính theo lãi suất LIBOR, SIBOR 6 tháng hoặc lãi suất huy động tiết kiệm USD kỳ hạn 12 và 13 tháng của các ngân hàng cho vay cộng biên độ nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu của ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh hoặc một mức lãi suất sàn được quy định trong hợp đồng vay.

Các khoản vay dài hạn của Tập đoàn được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.539.074 triệu VND (1/1/2018: 4.835.981 triệu VND) và tài sản cố định vô hình với tổng giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 65.654 triệu VND (1/1/2018: 45.922 triệu VND).

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Quỹ bình ổn giá xăng dầu

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	3.040.080.594.879	1.830.978.066.020
Tăng trong năm	2.502.512.535.103	2.482.212.981.584
Giảm trong năm	(3.624.076.191.605)	(1.285.657.718.676)
Lãi phát sinh từ tài khoản tiền gửi	12.004.405.847	12.547.265.951
Số dư cuối năm	1.930.521.344.224	3.040.080.594.879
Trong đó:		
- Số dư tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu tại ngân hàng (Thuyết minh 6)	1.372.574.859.359	3.215.870.855.058
- Số tiền thu vào/(chi ra từ) tài khoản tiền gửi Quỹ bình ổn giá xăng dầu	557.946.484.865	(175.790.260.179)
Số dư cuối năm	1.930.521.344.224	3.040.080.594.879

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.293.878.081	12.938.780.810.000	1.293.878.081	12.938.780.810.000
Vốn cổ phần đang lưu hành	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000
Nhà nước	981.686.626	9.816.866.260.000	981.686.626	9.816.866.260.000
Cổ đông khác	177.126.609	1.771.266.090.000	177.126.609	1.771.266.090.000
Cổ phiếu quỹ (*)	135.064.846	1.350.648.460.000	135.064.846	1.350.648.460.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	2018		2017	
	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)	Số cổ phiếu	VND (theo mệnh giá)
Số dư đầu năm	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.138.813.235	11.388.132.350.000
Cổ phiếu quỹ bán ra trong năm	-	-	20.000.000	200.000.000.000
Số dư cuối năm	1.158.813.235	11.588.132.350.000	1.158.813.235	11.588.132.350.000

(*) Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty mẹ đã bán thành công 12.000.000 cổ phiếu quỹ.

23. Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

(a) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

(b) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu này sẽ được dùng để phân phối lợi nhuận cho các cổ đông trong các năm sau.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***24. Cổ tức**

Ngày 27 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông thông qua Nghị quyết số 01/2018/PLX-NQ-ĐHĐCĐ đã phê duyệt phương án phân phối cổ tức bằng tiền với tỷ lệ cổ tức là 30% trên mệnh giá tương đương với 3.476.439.705.000 VND (2017: 3.736.013.869.640 VND). Khoản cổ tức này đã được trả trong năm 2018.

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**(a) Hàng hóa nhận giữ hộ (Xăng dầu dự trữ quốc gia)**

		31/12/2018	1/1/2018
Xăng RON 92	Lít 15	74.585.145	75.486.010
Dầu Diesel 0,05S	Lít 15	139.085.788	139.260.340
Mazút	Kg	39.752.150	39.766.466

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	11.379.361	254.545.009.881	13.059.206	295.971.126.884
JPY	820.393	164.718.507	1.147.274	233.363.620
EUR	4.162	110.493.843	43.104	1.163.861.019
		254.820.222.231		297.368.351.523

(c) Hợp đồng mua bán ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có các hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn còn hiệu lực sau:

Hợp đồng số	Thời hạn (ngày)	Số lượng ngoại tệ USD	Tỷ giá kỳ hạn USD/VND	Ngày thực hiện	Số tiền thanh toán VND
1806/HDNT-EIBHN/2018	97	9.200.000	23.485	16/1/2019	216.062.000.000
1865/HDNT-EIBHN/2018	95	7.160.000	23.488	22/1/2019	168.174.080.000
1878/HDNT-EIBHN/2018	92	7.400.000	23.481	22/1/2019	173.759.400.000
Techcombank 241018	92	8.010.483	23.499	24/1/2019	188.238.349.182
41-2018/MBNT-FW	83	9.421.265	23.482	23/1/2019	221.230.140.034
1977/HDNT-EIBHN/2018	92	8.312.708	23.488	1/2/2019	195.248.893.020
1995/HDNT-EIBHN/2018	86	7.284.131	23.461	30/1/2019	170.892.986.364
					1.333.605.848.600

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	610.190.511.625	515.204.241.477
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	5.225.916.191
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.261.686.970	39.536.439.531
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	326.719.141.804	200.298.636.528
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.322.481.135	12.267.795.257
Lãi bán hàng trả chậm	10.914.748.047	10.451.832.382
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh 4(b))	11.776.008.892	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	71.847.163	8.158.535.035
	994.256.425.636	791.143.396.401

27. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	864.678.771.880	570.685.109.732
Chiết khấu thanh toán	3.442.193.191	6.151.030.222
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	592.880.097.383	165.133.193.699
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.654.510.449	5.798.722.377
Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	15.866.673.181	14.352.470.408
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.512.304.823	28.524.015.673
	1.508.034.550.907	790.644.542.111

28. Phần lãi trong các công ty liên kết, liên doanh

	2018 VND	2017 VND
Công ty liên doanh:		
Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam	496.070.161.436	394.054.084.407
Công ty liên kết:		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex	50.768.470.028	26.169.695.664
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	57.985.801.868	15.341.622.449
Công ty Cổ phần Thương mại Du lịch Kiên Giang	13.384.192.449	2.520.979.844
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Petrolimex	8.775.242.521	-
Công ty Cổ phần Xây lắp I	-	12.013.659.894
Công ty Cổ phần Vật liệu Xăng dầu		
Chất đốt Đồng Nai	4.394.912.676	4.045.645.916
Các công ty liên kết khác	4.004.702.181	1.908.906.942
	635.383.483.159	456.054.595.116

29. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên	3.056.977.724.789	3.183.684.688.435
Chi phí vật liệu, bao bì	49.493.084.688	34.436.038.176
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	170.929.216.907	136.483.947.455
Chi phí khấu hao và phân bổ	739.245.082.198	696.467.005.331
Chi phí bằng tiền khác	4.543.125.372.543	3.269.664.885.601
	8.559.770.481.125	7.320.736.564.998

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.486.716.791.208	3.910.189.173.636
Chi phí nhân công	4.469.968.485.549	4.433.869.242.185
Chi phí khấu hao	2.072.134.909.956	2.270.612.080.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.399.950.227.725	4.928.172.960.560
Chi phí khác	1.352.349.210.742	1.244.249.261.913

31. Thuế thu nhập**(a) Chi phí thuế thu nhập theo hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	2018 VND	2017 VND
Hoạt động kinh doanh xăng dầu	824.512.472.105	685.221.035.425
Hoạt động kinh doanh hóa dầu	41.046.157.751	43.676.177.907
Hoạt động kinh doanh sản phẩm gas	39.412.300.505	39.639.022.623
Hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo hiểm	-	20.446.886.389
Hoạt động kinh doanh dịch vụ vận tải	82.791.832.221	71.361.154.621
Hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác	6.712.710.995	12.960.162.592
	994.475.473.577	873.304.439.557

(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	966.964.751.496	855.873.946.373
Dự phòng thiếu các năm trước	16.570.797.652	38.959.721.092
	983.535.549.148	894.833.667.465
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	10.939.924.429	(21.529.227.908)
	994.475.473.577	873.304.439.557

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.042.559.777.163	4.784.967.140.017
Thuế tính theo thuế suất của Công ty mẹ	1.008.511.955.433	956.993.428.003
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với PLS và VPT	(10.863.407.724)	(20.381.840.413)
Chi phí không được khấu trừ thuế	21.488.851.280	10.729.809.368
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	67.524.461.447	6.858.542.044
Thu nhập không bị tính thuế	(129.129.034.026)	(99.117.625.861)
Biến động chênh lệch tạm thời được khấu trừ	37.837.772.915	-
Dự phòng thiếu các năm trước	16.570.797.652	38.959.721.092
Lỗi tính thuế được sử dụng mà trước đây chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(17.465.923.400)	(20.737.594.676)
	994.475.473.577	873.304.439.557

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của Luật thuế thu nhập hiện hành, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với Công ty mẹ và các công ty con là 20%, trừ các công ty con là Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore và Công ty Liên doanh TNHH Kho Xăng dầu Ngoại quan Vân Phong (“VPT”) có mức thuế suất 10%.

32. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi ước tính cho năm 2018 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm, chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Số cổ phiếu	
	2018	2017
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	1.158.813.235	1.138.813.235
Ảnh hưởng của việc tái phát hành cổ phiếu quỹ trong năm	-	12.164.384
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	1.158.813.235	1.150.977.619

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018	2017 (*)
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (VND)	3.649.759.187.678	3.468.269.610.133
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính cho năm 2018 (VND)	(434.793.782.485)	-
	3.214.965.405.193	3.468.269.610.133
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	1.158.813.235	1.150.977.619
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.774	3.013

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tập đoàn chưa ước tính số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2017. Nếu Công ty mẹ điều chỉnh giảm khoản lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 với số tiền bằng số quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2017 được phân bổ trong năm 2018 là 416.016.691.836 VND (Thuyết minh 23), thì lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm 361 VND.

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
Công ty liên doanh, liên kết		
<i>Công ty TNHH Castrol BP-PETCO Việt Nam</i>		
Cổ tức được chia	374.154.084.406	532.960.684.657
Mua hàng hóa	25.484.083.846	24.172.276.507
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex</i>		
Mua ngoại tệ	23.538.838.487.934	31.336.938.082.570
Lãi tiền gửi	86.009.958.088	63.550.177.859
Thu phí dịch vụ quản lý, vận hành	13.434.248.823	10.722.567.515
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex</i>		
Mua dịch vụ	249.918.430.040	431.974.444.356
<i>Công ty CP Xây lắp I</i>		
Mua sắm tài sản	183.171.000	76.496.008.863
<i>Công ty CP Xây lắp III</i>		
Mua sắm tài sản	-	93.919.924.051
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	14.136.129.718	12.493.249.250
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	9.822.514.052	9.116.330.750

Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ngày 31 tháng 3 năm 2019

Người lập:



Trần Xuân Đức
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Bá Tùng
Kế toán trưởng



Phạm Đức Thắng
Tổng Giám đốc

HH
★
HH